

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Bản án số: 10/2021/DS-ST

Ngày: 25 - 02 - 2021

V/v tranh chấp tiền hụi

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D,
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Hữu Bình;
2. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 267/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 07 năm 2020 về việc “Tranh chấp tiền hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959. Hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1986; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/6/2020.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1976. Hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Đoàn Hồng D, sinh năm 1971. Hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/6/2020; bản tự khai ngày 19/6/2020; đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/8/2020, ngày 03/9/2020; biên bản hòa giải ngày 18/12/2020 và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn (ông L) trình bày:

Bà T và bà D có mối quan hệ quen biết, bà T không quen biết bà T1, bà D có giới thiệu bà T1 chơi hai dây hội do bà T làm chủ hội như sau:

- Dây hội thứ nhất: Hội loại 5.000.000 đồng/một phần, khai ngày 20/9/2019 mãn ngày 20/4/2021, có 20 người tham gia, bà T1 tham gia chơi 02 phần hội, hót lần đầu tiên vào ngày 20/9/2019 với số tiền là 128.000.000 đồng. Sau khi hót hội, bà T1 không đóng hội chết cho bà T từ tháng 10/2019 đến tháng 6/2020 (09 kỳ) với số tiền 90.000.000 đồng.

- Dây hội thứ hai: Hội loại 5.000.000 đồng/một phần, khai ngày 10/11/2019 mãn ngày 10/6/2021, có 20 người tham gia, bà T1 tham gia chơi 02 phần hội, hót lần đầu tiên vào ngày 10/11/2019 với số tiền là 128.000.000 đồng. Sau khi hót hội, bà T1 không đóng hội chết cho bà T từ tháng 12/2019 đến tháng 6/2020 (07 kỳ) với số tiền 70.000.000 đồng.

Kể từ khi bà T1 hót hội, chỉ đóng 01 kỳ hội chết là 20.000.000 đồng, còn lại không đóng, bà T phải bỏ tiền choàng hội cho bà T1 để giao tiền hội cho các hội viên khác.

Vì vậy bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 có trách nhiệm thanh toán số tiền hội chết chưa đóng là 160.000.000 đồng.

Ngày 19/8/2020, bà T khởi kiện bổ sung yêu cầu bà T1 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền hội còn lại chưa đóng của 02 dây hội trên với số tiền là 220.000.000 đồng.

Ngày 03/9/2020, bà T khởi kiện bổ sung với nội dung: Trước đây bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 có trách nhiệm thanh toán số tiền hội còn nợ là 380.000.000 đồng, nay bà T chỉ yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền hội mà bà T đã giao cho bà T1 theo 02 giấy giao hội ngày 20/9/2019 và ngày 10/11/2019 là 256.000.000 đồng và T tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 kể từ tháng 9/2019 đến tháng 9/2020 với số tiền 51.302.000 đồng (256.000.000 đồng x 12 tháng x 1.67%). Tổng tiền gốc và tiền lãi bà T yêu cầu bà T1 thanh toán là 307.302.000 đồng.

Tại buổi hòa giải ngày 18/12/2020, ông L có ý kiến xin rút yêu cầu đòi với số tiền 20.000.000 đồng là số tiền bà T1 đưa cho bà D đóng 02 kỳ hui cho bà T. Như vậy số tiền hui còn lại là 236.000.000 đồng và yêu cầu T lãi của số tiền 236.000.000 đồng kể từ tháng 9/2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, ông L xin rút yêu cầu đòi với số tiền 20.000.000 đồng tiền hui và không yêu cầu tiền lãi.

Việc bà D ký tên là người bảo lãnh và người chơi hui thay trên 02 giấy giao tiền hui là chỉ để làm chứng nên bà T không yêu cầu bà D liên đới với bà T1 trả nợ tiền hui cho bà T.

Ngoài ra, đại diện hợp pháp của nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

** Theo biên bản hòa giải ngày 18/12/2020, bị đơn (bà T1) trình bày:*

Bị đơn thừa nhận chữ ký, chữ ghi họ tên “Nguyễn Thị Ngọc T1” và dấu vân tay bên phần người nhận tiền trong 02 giấy giao tiền hui là của bị đơn bà T1. Tuy nhiên, do bà T1 có nợ bà D số tiền 260.000.000 đồng nên bà D nói bà T1 tham gia chơi 02 dây hui của bà T làm chủ để hót hui trả nợ cho bà D nhưng bà T1 và bà T không quen biết nhau nên bà T yêu cầu bà D phải là người đứng ra bảo lãnh thì bà T mới cho bà T1 chơi hui.

Ngày 20/9/2019 và ngày 10/11/2019 bà T1 ký tên người nhận tiền hui, nhưng bà D là người cầm tiền từ bà T, bà T đưa tiền cho bà D, bà D đếm tiền và cất giữ để cản trừ số tiền nợ 260.000.000 đồng trước đây bà T1 vay của bà D. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền 236.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 236.000.000 đồng kể từ tháng 9/2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm thì bà T1 không đồng ý mà yêu cầu bà D thanh toán cho bà T số tiền trên. Ngoài ra bị đơn không có yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà D) trình bày:*

Bà D có quen biết bà T nên đã bảo lãnh cho bà T1 tham gia chơi 02 dây hui do bà T làm chủ, thực ra bà D chỉ làm chứng cho việc chơi hui giữa bà T và bà T1. Bà T1 có nhờ bà D thanh toán 02 kỳ hui cho bà T với số tiền 20.000.000 đồng, ngoài ra bà D không biết gì nữa. Việc bà T1 yêu cầu bà D thanh toán nợ hui cho bà T là không đúng nên bà D không đồng ý. Việc bà T1 vay của bà D 260.000.000 đồng thì đã được Tòa án giải quyết không liên quan đến việc chơi hui này.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý vụ án; Điều 68 về tư các tham gia tố tụng; các Điều từ 93 đến 97 về xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; Điều 195, 196 về trình tự thụ lý; Điều 203 về thời hạn chuẩn bị xét xử. Người tham gia tố tụng đã chấp hành

Xét hai giấy giao tiền hội ngày 20/9/2019 và ngày 10/11/2019 do nguyên đơn cung cấp, thể hiện: Ngày 20/9/2019 bà T mở và làm chủ dây hội loại 5.000.000 đồng/một phần, khai ngày 20/9/2019 mãn ngày 20/4/2021, có 20 phần hội, bà T1 tham gia chơi 02 phần hội, hốt lần đầu tiên vào ngày 20/9/2019 với số tiền là 128.000.000 đồng. Trong giấy giao tiền hội, bà T1 có ký, ghi rõ họ tên và lấn tay xác nhận là hội viên đã nhận tiền hội, bà D ký, ghi rõ họ tên xác nhận là “người chơi dùm”. Ngày 10/11/2019, bà T mở và làm chủ dây hội loại 5.000.000 đồng/một phần, khai ngày 10/11/2019 mãn ngày 20/6/2021, có 20

phần hụi, bà T1 tham gia chơi 02 phần hụi, hốt lần đầu tiên vào ngày 10/11/2019 với số tiền là 128.000.000 đồng. Trong giấy giao tiền hụi, bà T1 có ký, ghi rõ họ tên và lặn tay xác nhận là hụi viên đã nhận tiền hụi, bà D ký, ghi rõ họ tên xác nhận là “người bảo lãnh”. Tại biên bản hòa giải ngày 18/12/2020, bà T1 thừa nhận chữ ký, chữ ghi họ tên “Nguyễn Thị Ngọc T1” và dấu vân tay bên phần người nhận tiền trong 02 giấy giao tiền hụi là của bị đơn bà T1. Tổng số tiền hai dây hụi bà T đã giao cho bà T1 là 256.000.000 đồng. Như vậy, giữa các bên đương sự đã thực hiện giao kết hợp đồng chơi hụi được quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự, đây là các giao dịch dân sự không vi phạm quy định tại Điều 116, 117 Bộ luật Dân sự 2015 và đủ điều kiện giao dịch chơi hụi quy định tại Điều 5, 6, 7, 13 Nghị định số 19/2019/NĐCP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường nên có hiệu lực. Bị đơn thừa nhận có ký, ghi rõ họ tên xác nhận đã nhận tiền hụi, việc bà T có giao tiền hụi cho bà T1 là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, ông L có ý kiến xin rút yêu cầu đòi với số tiền 20.000.000 đồng là số tiền bà T1 đưa cho bà D đóng 02 kỳ hụi cho bà T và không yêu cầu tiền lãi. Số tiền hụi còn lại bà T yêu cầu bà T1 thanh toán là 236.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 trình bày: Bà T1 thừa nhận ngày 20/9/2019 và ngày 10/11/2019 bà T1 có ký, ghi rõ họ tên người nhận tiền hụi, nhưng bà D là người cầm tiền từ bà T, bà T đưa tiền cho bà D, bà D đếm tiền và cất giữ để cản trừ số tiền nợ 260.000.000 đồng trước đây bà T1 vay của bà D, như vậy bà T1 đã thanh toán tiền nợ 260.000.000 đồng cho bà D nhưng không xé bỏ giấy nợ. Quá trình tham gia chơi hụi, bà T1 đã nhiều lần đưa tiền cho bà D đóng tiền hụi chết cho bà T nhưng giữa bà T1 và bà D không làm giấy giao, nhận tiền. Bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền 236.000.000 đồng thì bà T1 không đồng ý mà yêu cầu bà D thanh toán cho bà T số tiền trên. Việc bà D là người trực tiếp lấy và cất giữ tiền thì bà T1 không cung cấp chứng cứ nào để chứng minh; bà D không đồng ý với yêu cầu của bà T1.

Xét thấy, bà T1 là hụi viên tham gia chơi hụi, là người ký tên xác nhận đã nhận tiền hụi nên khi bà T1 không đóng tiền hụi chết thì bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 thanh toán là đúng quy định pháp luật. Số tiền bà T1 nợ bà D 260.000.000 đồng đã được Tòa án nhân dân huyện D giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 47/2020/QĐST-DS ngày 11/6/2020. Theo Quyết định trên thì bà T1 phải thanh toán cho bà D số tiền 260.000.000 đồng, không liên quan gì đến tiền hụi giữa bà T và bà T1. Việc tranh chấp giữa bà T1 và bà D sẽ giải quyết ở vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

Xét thấy, kể từ khi bà T1 hốt hui, chỉ đóng 01 kỳ hui chết là 20.000.000 đồng, còn lại không đóng, bà T phải bỏ tiền choàng hui cho bà T1 để giao tiền hui cho các hui viên khác. Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ hui theo thỏa thuận giữa chủ hui và các hui viên khác, nên phải xem xét quyền lợi của các bên cho đến khi kết thúc dây hui thì mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Dây hui khai ngày 20/9/2019 đến ngày 20/4/2021 mới mãn; dây hui khai ngày 10/11/2019 đến ngày 10/6/2021 mới mãn nhưng từ khi nhận đủ tiền hui cho đến nay bà T1 đã không đóng tiền hui chết cho bà T, và trong quá trình giải quyết vụ án bà T1 không thừa nhận tiền nợ hui mà yêu cầu bà D thanh toán cho bà T nên bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các phần hui chết còn lại là phù hợp.

Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 17, Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐCP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 236.000.000 đồng (hai trăm ba mươi sáu triệu đồng) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút yêu cầu đối với số tiền 20.000.000 đồng tiền hui và tiền lãi suất, đây là sự tự nguyện của đương sự nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Việc bà D ký tên là “ người chơi dùm” và “người bảo lãnh” trong hai giấy giao tiền hui thì do bà T không yêu cầu bà D có trách nhiệm liên đới cùng bà T1 thanh toán nợ hui nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 28, 39, 42, 147, 177, 227, 228, 229, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 116, 117, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 17, Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐCP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường.

- Áp dụng Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp tiền hụi” của bà Nguyễn Thị T.

1. Về nghĩa vụ thanh toán: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 236.000.000 đồng (hai trăm ba mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T được miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 và Điều 12, 14, 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T1 phải nộp 11.800.000 đồng (mười một triệu tám trăm ngàn đồng).

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/02/2021). Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện D;
- CC THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoàng

